

HỎI ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ LUẬT ĐẦU TƯ VÀ LUẬT CÔNG ĐOÀN

I. NỘI DUNG HỎI ĐÁP VỀ LUẬT CÔNG ĐOÀN

Câu 1. Anh/chị hãy cho biết Công đoàn có trách nhiệm gì khi tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các chế độ, chính sách, pháp luật liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động?

Trả lời: Theo Khoản 1 Điều 15 của Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, Công đoàn có trách nhiệm tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các chế độ, chính sách, pháp luật liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động trong các lĩnh vực sau:

- Công đoàn: Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Công đoàn.

- Lao động, việc làm: Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các chế độ, chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, như hợp đồng lao động, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, việc làm, thất nghiệp, và các vấn đề khác liên quan đến lao động, việc làm.

- Tiền lương: Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về tiền lương, như tiền lương tối thiểu, thang lương, bảng lương, định mức lao động, và các vấn đề khác liên quan đến tiền lương của người lao động.

- Cán bộ, công chức, viên chức: Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các chế độ, chính sách, pháp luật liên quan đến quyền, nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế: Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cho người lao động.

- An toàn, vệ sinh lao động: Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

- Các chế độ, chính sách, pháp luật khác có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động.

Như vậy, Công đoàn có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, thanh tra các chế độ, chính sách liên quan đến người lao động. Theo Điều 15 Luật Công đoàn, công đoàn tham gia với cơ quan nhà nước để kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về lao động, bảo hiểm, tiền lương, an toàn lao động, và các quyền lợi khác của người lao động, nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của đoàn viên công đoàn và người lao động.

Câu 2. Ông C là chủ một doanh nghiệp. Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở thông báo sẽ tiến hành giám sát tại doanh nghiệp của ông về việc thực hiện pháp luật lao động. Anh/chị hãy cho biết ông C có quyền và trách nhiệm gì trong hoạt động giám sát này?

Trả lời: Theo khoản 7 Điều 16 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, khi công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở thông báo sẽ tiến hành giám sát tại doanh nghiệp về việc thực hiện pháp luật lao động, ông C với tư cách là người sử dụng lao động được giám sát có các quyền và trách nhiệm sau:

(i) Quyền của ông C:

- Được thông báo trước về nội dung, kế hoạch giám sát.
- Được trao đổi, làm rõ về các nội dung giám sát thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.
- Được kiến nghị xem xét lại kết quả giám sát, kiến nghị sau giám sát khi cần thiết.

(ii) Trách nhiệm của ông C:

- Bố trí thời gian, địa điểm, thành phần làm việc theo yêu cầu của đoàn giám sát.

- Thực hiện theo yêu cầu của đoàn giám sát về việc báo cáo bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát.

- Thực hiện các kiến nghị của đoàn giám sát về áp dụng biện pháp để bảo vệ quyền lợi của người lao động, xem xét trách nhiệm và xử lý vi phạm (nếu có).

- Thực hiện kiến nghị sau giám sát của công đoàn.

Như vậy, ông C cần hợp tác và tạo điều kiện để đoàn giám sát của công đoàn làm việc, đồng thời có quyền trao đổi, kiến nghị về các vấn đề liên quan nhằm bảo đảm quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp. Sau giám sát, ông C có trách nhiệm thực hiện các kiến nghị để khắc phục những tồn tại, vi phạm và bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người lao động theo quy định của pháp luật.

Câu 3. Anh/chị hãy cho biết pháp luật quy định như thế nào về quyền của đoàn viên công đoàn?

Trả lời: Điều 21 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15 quy định về quyền của đoàn viên công đoàn như sau:

1. Yêu cầu Công đoàn đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng khi bị xâm phạm.

2. Được thông tin, thảo luận, đề xuất và biểu quyết công việc của Công đoàn.

3. Được tuyên truyền, phổ biến về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công đoàn, người lao động và quy định của Công đoàn.

4. Ứng cử, đề cử, bầu cử cơ quan lãnh đạo của Công đoàn theo quy định của Luật này và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

5. Chất vấn cán bộ lãnh đạo công đoàn các cấp, kiến nghị xử lý kỷ luật cán bộ công đoàn có sai phạm theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

6. Được Công đoàn hỗ trợ pháp lý miễn phí pháp luật về công đoàn, lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, an toàn, vệ sinh lao động, cán bộ, công chức, viên chức.

7. Được Công đoàn tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ tìm việc làm, học nghề, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp; được thăm hỏi, giúp đỡ khi ốm đau, thai sản, khó khăn, hoạn nạn và thụ hưởng các hoạt động chăm lo, phúc lợi khác do Công đoàn thực hiện.

8. Được tham gia hoạt động văn hóa, thể thao, tham quan, du lịch do Công đoàn tổ chức hoặc phối hợp tổ chức.

9. Đề xuất với Công đoàn kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật đối với người lao động.

10. Được thụ hưởng chính sách thuê nhà ở xã hội của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

11. Được tuyên dương, khen thưởng khi có thành tích trong lao động, sản xuất và hoạt động công đoàn.

12. Quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

Như vậy, pháp luật quy định rõ ràng các quyền lợi của đoàn viên công đoàn, bao gồm quyền yêu cầu bảo vệ quyền lợi hợp pháp, tham gia các hoạt động công đoàn, được hỗ trợ về pháp lý, thụ hưởng các phúc lợi và tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao. Điều này thể hiện sự cam kết của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi của người lao động thông qua tổ chức công đoàn.

Câu 4. Ông M là giám đốc một doanh nghiệp. Khi biết tin người lao động trong doanh nghiệp đang tiến hành các thủ tục để thành lập công đoàn cơ sở, ông M cảm thấy lo lắng và có ý định ngăn cản. Hỏi ông M có được phép làm như vậy không? Nếu không, ông M cần phải có thái độ như thế nào cho đúng với quy định của pháp luật?

Trả lời: Câu trả lời là Không. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 25 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, ông M với tư cách là người sử dụng lao động không được phép ngăn cản hay gây khó khăn khi người lao động tiến hành các hoạt động hợp pháp để thành lập công đoàn cơ sở.

Cụ thể, Khoản 1 Điều 25 nêu rõ trách nhiệm của người sử dụng lao động là "thừa nhận, tôn trọng, tạo điều kiện và không cản trở, gây khó khăn khi người lao động tiến hành các hoạt động hợp pháp để thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn". Điều này xuất phát từ quyền tự do công đoàn của người lao động được ghi nhận trong Bộ luật Lao động và các công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

Trong trường hợp này, thay vì lo lắng và tìm cách ngăn cản, ông M cần phải có thái độ tôn trọng quyền của người lao động, công nhận và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập công đoàn cơ sở theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật. Ông M nên chủ động tìm hiểu về vai trò, chức năng của tổ chức công đoàn, xây dựng mối quan hệ hợp tác, đối thoại với Ban vận động thành lập công đoàn và sau này là Ban chấp hành công đoàn cơ sở để cùng thúc đẩy quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ tại doanh nghiệp.

Nếu ông M cố tình cản trở, gây khó khăn cho quá trình thành lập công đoàn của người lao động, ông có thể sẽ bị coi là vi phạm pháp luật về công đoàn và phải chịu các hình thức xử phạt tương ứng. Do đó, việc chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật, tôn trọng quyền công đoàn của người lao động không chỉ là trách nhiệm mà còn là điều có lợi cho chính doanh nghiệp của ông M.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, ông M không được phép ngăn cản việc thành lập công đoàn cơ sở. Thay vào đó, ông cần tôn trọng quyền tự do công đoàn của người lao động, tạo điều kiện thuận lợi để họ thực hiện quyền lợi hợp pháp này, đồng thời xây dựng mối quan hệ hợp tác và đối thoại với công đoàn để thúc đẩy môi trường làm việc hài hòa.

Câu 5. Khi nào thì người sử dụng lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, sa thải hoặc buộc thôi việc đối với cán bộ công đoàn không chuyên trách?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 28 của Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, người sử dụng lao động chỉ được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, sa thải, buộc thôi việc hoặc chuyển làm công việc khác đối với cán bộ công đoàn không chuyên trách khi có đủ các điều kiện sau:

(i) Phải có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của công đoàn cấp trên trực tiếp.

Trường hợp không thỏa thuận được, hai bên phải báo cáo với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Sau 30 ngày kể từ ngày báo cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền biết, người sử dụng lao động mới có quyền quyết định và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

(ii) Phải bảo đảm có căn cứ và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động, sa thải, buộc thôi việc theo quy định của pháp luật lao động.

Như vậy, nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công đoàn cấp trên trực tiếp hoặc không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục, căn cứ chấm dứt hợp đồng lao động thì việc người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng, sa thải hay buộc cán bộ công đoàn không chuyên trách thôi việc đều bị coi là trái pháp luật.

Như vậy, người sử dụng lao động chỉ có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, sa thải hoặc buộc thôi việc đối với cán bộ công đoàn không chuyên trách khi có đầy đủ điều kiện và tuân thủ đúng trình tự pháp luật, bao gồm việc có sự thỏa thuận của công đoàn cấp trên và việc tuân thủ các quy định về thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động.

Câu 6. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có những trách nhiệm gì trong việc bảo đảm điều kiện hoạt động cho công đoàn cùng cấp?

Trả lời: Theo Điều 27 của Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có các trách nhiệm sau trong việc bảo đảm điều kiện hoạt động cho công đoàn cùng cấp:

1. Bố trí nơi làm việc, phương tiện làm việc và các điều kiện cần thiết khác cho công đoàn cùng cấp hoạt động (khoản 1 Điều 27).

Cụ thể, cơ quan, đơn vị phải dành một phòng làm việc riêng với diện tích, vị trí phù hợp cho ban chấp hành công đoàn, trang bị bàn ghế, máy tính, máy in và các phương tiện thiết yếu khác để công đoàn triển khai các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Bố trí thời gian để cán bộ công đoàn không chuyên trách làm công tác công đoàn (khoản 2, 3 Điều 27), cụ thể:

- Đối với chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn cơ sở: 24 giờ làm việc/tháng.
- Đối với ủy viên ban chấp hành, tổ trưởng, tổ phó tổ công đoàn: 12 giờ làm việc/tháng.

Trong thời gian này, cán bộ công đoàn không chuyên trách vẫn được hưởng lương do người sử dụng lao động trả. Tùy theo quy mô, tính chất hoạt động của từng cơ quan, đơn vị, thời gian dành cho cán bộ công đoàn có thể được thỏa thuận tăng thêm.

3. Trả lương cho những ngày cán bộ công đoàn không chuyên trách tham dự đại hội, hội nghị, tập huấn do công đoàn cấp trên triệu tập (khoản 3 Điều 27).

Những ngày này không tính vào số giờ làm công tác công đoàn hằng tháng nêu trên. Công đoàn sẽ chi trả các khoản công tác phí (tiền đi lại, ăn, ở...) cho cán bộ trong thời gian tham dự các sự kiện này.

4. Trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ công đoàn không chuyên trách theo quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (khoản 4 Điều 27).

5. Bảo đảm quyền lợi và phúc lợi tập thể đối với cán bộ công đoàn chuyên trách do công đoàn trả lương như đối với người lao động đang làm việc trong cơ quan, đơn vị (khoản 5 Điều 27).

Như vậy, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết cho công đoàn hoạt động, bao gồm việc bố trí nơi làm việc, trang thiết bị, thời gian cho cán bộ công đoàn không chuyên trách, và trả lương, phụ cấp cho công tác công đoàn. Việc thực hiện đầy đủ các trách nhiệm này sẽ giúp công đoàn hoạt động hiệu quả và bảo vệ quyền lợi của người lao động.

Câu 7. Các hình thức xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về công đoàn bao gồm những hình thức nào?

Trả lời: Theo Khoản 1 Điều 36 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật Công đoàn và quy định khác của pháp luật có liên quan đến công đoàn thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo các hình thức sau:

1. Xử lý kỷ luật:

- Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có hành vi vi phạm pháp luật về công đoàn.

- Các hình thức kỷ luật bao gồm: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, buộc thôi việc... tùy theo quy định của pháp luật và nội quy lao động.

2. Xử phạt vi phạm hành chính:

- Áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về công đoàn mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Hình thức phạt chính là phạt tiền. Mức phạt cụ thể đối với từng hành vi sẽ được quy định chi tiết trong các nghị định của Chính phủ.

3. Truy cứu trách nhiệm hình sự:

- Áp dụng đối với cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về công đoàn với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức công đoàn, người lao động.

- Người vi phạm có thể bị áp dụng các hình phạt chính như cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù tùy theo tính chất, mức độ phạm tội và những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

4. Bồi thường thiệt hại:

- Nếu hành vi vi phạm pháp luật về công đoàn gây ra thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần cho tổ chức công đoàn, cán bộ công đoàn, đoàn viên, người lao động thì ngoài các hình thức xử lý nêu trên, cá nhân, tổ chức vi phạm còn phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật dân sự.

Tùy vào hành vi, đối tượng và mức độ vi phạm cụ thể mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ áp dụng một hoặc đồng thời nhiều hình thức xử lý khác nhau để bảo vệ pháp chế, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức công đoàn và người lao động.

Như vậy, hành vi vi phạm pháp luật về công đoàn có thể bị xử lý qua các hình thức kỷ luật, xử phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường thiệt hại. Việc áp dụng các hình thức xử lý này giúp đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và tổ chức công đoàn.

Câu 8. Anh/chị hãy cho biết điều kiện để tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp được gia nhập Công đoàn Việt Nam là gì? Khi gia nhập, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp cần chuẩn bị những văn bản nào và trình tự, thủ tục gia nhập như thế nào?

Trả lời: Điều 6 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15 quy định như sau:

(i) Điều kiện để tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp được gia nhập Công đoàn Việt Nam là:

- Được thành lập và hoạt động hợp pháp;
- Tự nguyện;
- Tán thành Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

(ii) Hồ sơ gia nhập Công đoàn Việt Nam của "tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp" cần những văn bản sau:

- Văn bản đề nghị gia nhập Công đoàn Việt Nam;
- Bản sao các văn bản thể hiện tính hợp pháp của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp;
- Văn bản thể hiện việc tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp quyết định gia nhập Công đoàn Việt Nam; thể thức thông qua quyết định gia nhập Công đoàn Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động;
- Danh sách có chữ ký của thành viên tự nguyện gia nhập Công đoàn Việt Nam;
- Văn bản, thỏa thuận theo quy định của pháp luật có liên quan về việc giải quyết các quyền, nghĩa vụ của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp và thành viên của tổ chức mình có liên quan đến tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

(iii) Trình tự, thủ tục gia nhập Công đoàn Việt Nam của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp như sau:

- Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp gửi hồ sơ đến công đoàn cấp tỉnh, ngành trung ương và tương đương có thẩm quyền.
- Khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, công đoàn cấp tỉnh, ngành trung ương và tương đương có thẩm quyền xem xét, công nhận việc tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp gia nhập Công đoàn Việt Nam.
- Trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Như vậy, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp muốn gia nhập Công đoàn Việt Nam cần đáp ứng các điều kiện như tự nguyện, hợp pháp và tán thành Điều lệ Công đoàn Việt Nam. Thủ tục gia nhập bao gồm việc chuẩn bị hồ sơ đầy đủ và gửi đến công đoàn cấp trên để xem xét, công nhận việc gia nhập.

Câu 9. Một cán bộ công đoàn lợi dụng quyền công đoàn để yêu cầu doanh nghiệp chi trả các khoản tiền không hợp lý, gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Hành vi này có vi phạm không? Nếu vi phạm, trong trường hợp này anh/chị hãy cho biết hướng giải quyết là gì?

Trả lời: Câu trả lời là Có. Hành vi của cán bộ công đoàn trong tình huống này đã vi phạm khoản 7 Điều 10 của Luật Công đoàn số 50/2024/QH15. Cụ thể, khoản 7 Điều 10 nghiêm cấm việc "Lợi dụng quyền công đoàn để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân."

Trong trường hợp này, cán bộ công đoàn đã lợi dụng quyền công đoàn để yêu cầu doanh nghiệp chi trả các khoản tiền không hợp lý, gây thiệt hại cho doanh nghiệp, đây là hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

Để xử lý tình huống này, cần thực hiện các bước sau:

(i) Doanh nghiệp cần thu thập bằng chứng về hành vi vi phạm của cán bộ công đoàn.

(ii) Doanh nghiệp có thể gửi đơn khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm của cán bộ công đoàn đến cấp công đoàn cấp trên trực tiếp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(iii) Cấp công đoàn cấp trên trực tiếp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ tiến hành xác minh, điều tra làm rõ vụ việc và đưa ra hình thức xử lý phù hợp đối với cán bộ công đoàn vi phạm.

(iv) Tùy theo mức độ vi phạm, cán bộ công đoàn có thể bị xử lý kỷ luật theo quy định của tổ chức Công đoàn hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Như vậy, hành vi lợi dụng quyền công đoàn để yêu cầu doanh nghiệp chi trả các khoản không hợp lý là vi phạm pháp luật. Để giải quyết, doanh nghiệp

cần thu thập chứng cứ, gửi đơn khiếu nại lên cấp công đoàn cấp trên và cơ quan nhà nước để xử lý vụ việc theo quy định của pháp luật.

Câu 10. Trong trường hợp nào Công đoàn có thể đại diện cho người lao động khởi kiện vụ việc lao động tại Tòa án?

Trả lời: Khoản 3 Điều 11 của Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, Công đoàn có thể đại diện cho người lao động khởi kiện vụ việc lao động tại Tòa án trong hai trường hợp:

(i) Trường hợp thứ nhất: Đại diện theo pháp luật cho tập thể người lao động khởi kiện vụ việc lao động tại Tòa án khi quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của tập thể người lao động bị vi phạm.

(ii) Trường hợp thứ hai: Đại diện theo ủy quyền của người lao động khởi kiện vụ việc lao động tại Tòa án khi quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động bị vi phạm, trừ trường hợp pháp luật về tố tụng có quy định khác.

Như vậy, Công đoàn có thể đại diện cho người lao động khởi kiện vụ việc lao động tại Tòa án khi quyền lợi của người lao động hoặc tập thể người lao động bị vi phạm. Công đoàn có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động thông qua các thủ tục pháp lý.

Câu 11. Anh/chị hãy cho biết Công đoàn tham gia xây dựng chính sách, pháp luật với cơ quan nhà nước trong những lĩnh vực nào? Khi người lao động, tập thể người lao động có kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, Công đoàn cần làm gì để bảo vệ quyền và lợi ích của họ?

Trả lời:

(i) Khoản 1 Điều 12 của Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, Công đoàn tham gia xây dựng chính sách, pháp luật với cơ quan nhà nước trong các lĩnh vực sau:

- Kinh tế - xã hội:
- Lao động, việc làm:

- Tiền lương:
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế:
- An toàn, vệ sinh lao động:
- Các chính sách, pháp luật khác liên quan đến công đoàn, quyền, nghĩa vụ của người lao động.

(ii) Theo Khoản 7 Điều 12 của Luật Công đoàn, khi người lao động, tập thể người lao động có kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, Công đoàn cần thực hiện các hoạt động sau để bảo vệ quyền và lợi ích của họ:

- Tiếp nhận và xử lý kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của người lao động, tập thể người lao động.

Công đoàn có trách nhiệm tiếp nhận các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo từ người lao động, tập thể người lao động. Sau khi tiếp nhận, Công đoàn cần xem xét, phân loại và xử lý các vấn đề này theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Kiến nghị, đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết của Công đoàn, Công đoàn cần kiến nghị, đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của người lao động, tập thể người lao động.

- Theo dõi, giám sát quá trình giải quyết và kết quả giải quyết.

Sau khi chuyển kiến nghị, đề xuất đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Công đoàn cần theo dõi, giám sát quá trình giải quyết và kết quả giải quyết để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, tập thể người lao động được bảo vệ.

- Phản hồi kết quả giải quyết cho người lao động, tập thể người lao động.

Công đoàn có trách nhiệm thông báo kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo cho người lao động, tập thể người lao động, đồng thời giải

thích, hướng dẫn họ các bước tiếp theo (nếu cần) để bảo vệ quyền và lợi ích của mình.

Như vậy, Công đoàn tham gia xây dựng chính sách, pháp luật trong các lĩnh vực quan trọng liên quan đến người lao động như lao động, bảo hiểm xã hội, tiền lương và an toàn lao động. Khi người lao động có kiến nghị hoặc khiếu nại, Công đoàn cần tiếp nhận, xử lý và giám sát quá trình giải quyết để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của họ.

Câu 12. Anh B là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam được 18 tháng. Anh B có nguyện vọng tham gia vào công đoàn, hỏi theo quy định pháp luật anh B có được tham gia vào công đoàn hay không?

Trả lời: Căn cứ theo quy định tại Điều 5 Luật Công đoàn 2012 quy định như sau: Quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn

1. Người lao động là người Việt Nam làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.

2. Trình tự, thủ tục thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

Theo đó, người lao động là người Việt Nam làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền gia nhập và hoạt động công đoàn. Căn cứ khoản 1 Điều 1 Điều lệ Công đoàn ban hành kèm theo Quyết định 174/QĐ-TLĐ năm 2020 quy định về đối tượng được phép tham gia Công đoàn Việt Nam như sau:

1. Người Việt Nam làm công hưởng lương trong các đơn vị sử dụng lao động hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam và người Việt Nam lao động tự do hợp pháp, không phân biệt nghề nghiệp, giới tính, tín ngưỡng, tán thành Điều lệ Công đoàn Việt Nam, tự nguyện sinh hoạt trong một tổ chức cơ sở của công đoàn, đóng đoàn phí theo quy định thì được gia nhập Công đoàn Việt Nam.

2. Khuyến khích người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, người nước ngoài lao động hợp pháp tại Việt Nam, tham gia các hình thức tập hợp của tổ chức Công đoàn Việt Nam.

Như vậy, theo Khoản 2 Điều 5 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15 quy định về quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn: Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên được gia nhập và hoạt động công đoàn tại công đoàn cơ sở. Do đó, anh B có quyền tham gia công đoàn cơ sở tại nơi anh B đang làm việc.

Câu 13. Anh chị hãy cho biết hợp tác quốc tế về công đoàn phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản nào? Nội dung hợp tác quốc tế về công đoàn bao gồm những hoạt động chính nào?

Trả lời: Điều 9 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15 quy định:

(i) Những nguyên tắc cơ bản mà hợp tác quốc tế về công đoàn phải tuân thủ như sau:

- Phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách đối ngoại, Hiến pháp, pháp luật, quy định về công tác đối ngoại nhân dân và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia.

- Bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng thể chế chính trị và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

(ii) Nội dung hợp tác quốc tế về công đoàn bao gồm những hoạt động chính sau:

- Thông tin, tuyên truyền về đường lối, chủ trương, chính sách đối ngoại, thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ công đoàn.

- Chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động công đoàn, phong trào công nhân quốc tế; thực hiện các hoạt động đoàn kết, hỗ trợ quốc tế.

- Thiết lập quan hệ hợp tác, đàm phán, ký kết và thực hiện cam kết, thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương; đại diện cấp quốc gia của người lao

động tham gia các diễn đàn quốc tế; tham gia hoạt động, gia nhập hoặc rút khỏi tổ chức công đoàn quốc tế.

- Vận động, điều phối, phê duyệt, tiếp nhận, quản lý sử dụng nguồn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật của các đối tác quốc tế cho Công đoàn theo quy định của pháp luật.

- Tiếp nhận và trao tặng các hình thức khen thưởng.

- Thực hiện hoạt động đối ngoại nhân dân khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công đoàn Việt Nam.

Như vậy, hợp tác quốc tế về công đoàn được thực hiện trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng thể chế chính trị và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam và Công đoàn Việt Nam trên trường quốc tế.

Câu 14. Do ảnh hưởng của thiên tai, Công ty P phải tạm dừng sản xuất trong 6 tháng. Họ muốn biết có thể tạm dừng đóng kinh phí công đoàn trong thời gian này hay không và có phải đóng bù sau đó không.?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Công đoàn 2024 thì việc tạm dừng đóng kinh phí công đoàn của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gặp khó khăn phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh dẫn đến việc không có khả năng đóng kinh phí công đoàn thì được xem xét tạm dừng đóng kinh phí công đoàn trong thời gian không quá 12 tháng.

Hết thời hạn tạm dừng đóng, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp tục đóng kinh phí công đoàn và đóng bù kinh phí công đoàn cho thời gian tạm dừng đóng. Thời hạn đóng bù chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo tháng kết thúc việc tạm dừng đóng. Số tiền đóng bù bằng số tiền phải đóng của những tháng tạm dừng đóng.

Như vậy, do ảnh hưởng của thiên tai, Công ty P phải tạm dừng sản xuất trong 6 tháng. Họ muốn biết có thể tạm dừng đóng kinh phí công đoàn trong thời gian này vẫn phải đóng bù. Bởi lẽ, theo Khoản 3 Điều 30 Luật Công đoàn 2024, công ty có thể được xem xét tạm dừng đóng kinh phí công đoàn trong thời gian không quá 12 tháng nếu gặp khó khăn phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh. Vì trường hợp của Công ty P là 6 tháng, nằm trong khung thời gian cho phép, họ có thể nộp đơn xin tạm dừng. Sau khi hết thời hạn tạm dừng (6 tháng), công ty phải tiếp tục đóng kinh phí công đoàn và có trách nhiệm đóng bù cho thời gian tạm dừng. Thời hạn để đóng bù là chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng tiếp theo sau khi kết thúc việc tạm dừng (tháng thứ 7 sau khi tạm dừng).

Câu 15. Công đoàn có thể hỗ trợ pháp lý cho đoàn viên công đoàn và người lao động thông qua những hình thức nào?

Trả lời: Khoản 10 Điều 11 của Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, Công đoàn có thể hỗ trợ pháp lý cho đoàn viên công đoàn và người lao động thông qua các hình thức sau:

1. Tư vấn pháp luật thông qua việc:

- a) Hướng dẫn, đưa ra ý kiến, hỗ trợ soạn thảo văn bản liên quan đến tranh chấp, khiếu nại, vướng mắc pháp luật;
- b) Hướng dẫn giúp các bên hòa giải, thương lượng, thống nhất hướng giải quyết vụ việc.

Công đoàn có thể cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật miễn phí cho đoàn viên và người lao động, giúp họ hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của mình, cũng như cách thức giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình làm việc.

2. Tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp hoặc người bào chữa theo quy định của pháp luật về tố tụng.

3. Đại diện ngoài tố tụng trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Công đoàn có thể đại diện cho người lao động trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền và lợi ích của người lao động trước các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thông qua các hình thức hỗ trợ pháp lý nêu trên, Công đoàn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đoàn viên và người lao động, đồng thời giúp họ nâng cao nhận thức pháp luật và khả năng tự bảo vệ mình trước các vấn đề phát sinh trong quan hệ lao động.

Câu 16. Doanh nghiệp B cho rằng kinh phí công đoàn không được sử dụng hiệu quả và từ chối đóng khoản này. Hành vi của doanh nghiệp B có đúng luật không?

Trả lời: Theo Điều 29 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, đóng kinh phí công đoàn với mức 2% tổng quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là nghĩa vụ bắt buộc của người sử dụng lao động.

Việc doanh nghiệp viện lý do kinh phí công đoàn không được sử dụng hiệu quả để từ chối đóng khoản này là không phù hợp với quy định của pháp luật. Nếu doanh nghiệp B không đóng kinh phí công đoàn, họ sẽ:

- (i) Bị xử phạt hành chính theo quy định pháp luật.
- (ii) Buộc phải nộp đủ số tiền kinh phí công đoàn còn thiếu.
- (iii) Có thể bị áp dụng các chế tài khác để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Hành vi của doanh nghiệp B là vi phạm pháp luật. Theo Điều 29 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, đóng kinh phí công đoàn là nghĩa vụ bắt buộc của người sử dụng lao động, không phụ thuộc vào việc sử dụng hiệu quả hay không. Việc từ chối đóng kinh phí công đoàn của doanh nghiệp B là không đúng quy

định của pháp luật. Nếu doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ này, sẽ phải chịu xử phạt hành chính và các chế tài khác.

Câu 17. Luật Công đoàn số 50/2024/QH15 quy định hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam gồm bao nhiêu cấp và những cấp nào?

Trả lời: Theo Điều 8 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam bao gồm 4 cấp, cụ thể như sau:

1. Cấp Trung ương:

Tổ chức: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

2. Cấp Tỉnh, Ngành Trung ương và Tương đương:

Tổ chức bao gồm:

- Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Liên đoàn lao động cấp tỉnh)

- Công đoàn ngành trung ương

- Công đoàn tập đoàn kinh tế, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

3. Cấp Trên Trực tiếp Cơ sở:

Tổ chức bao gồm:

- Liên đoàn lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (Liên đoàn lao động cấp huyện)

- Công đoàn ngành địa phương

- Công đoàn tập đoàn kinh tế, công đoàn tổng công ty không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này

- Công đoàn các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao

- Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở khác theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam

4. Cấp Cơ Sở:

Tổ chức bao gồm:

- Công đoàn cơ sở
- Nghiệp đoàn cơ sở

Ngoài ra, còn các lưu ý quan trọng sau:

(i) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quyết định thành lập và xác định cấp công đoàn đối với công đoàn đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt dựa trên quyết định của Quốc hội.

(ii) Mô hình tổ chức công đoàn được xây dựng theo hướng mở, linh hoạt, phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của đoàn viên công đoàn, người lao động, yêu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật.

Như vậy, hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam bao gồm 4 cấp. Các cấp tổ chức này bao gồm: Cấp Trung ương (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam), cấp tỉnh, ngành trung ương và tương đương, cấp trên trực tiếp cơ sở, và cấp cơ sở (Công đoàn cơ sở và nghiệp đoàn cơ sở). Mỗi cấp có nhiệm vụ và chức năng riêng, đảm bảo hoạt động công đoàn được triển khai từ trung ương đến cơ sở.

Câu 18. Hoạt động chủ trì giám sát của Công đoàn tập trung vào những lĩnh vực nào?

Trả lời: Theo Khoản 3 Điều 16 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15 quy định hoạt động chủ trì giám sát của Công đoàn tập trung vào các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, bao gồm:

- (i) Chính sách, pháp luật về công đoàn, lao động, việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, an toàn, vệ sinh lao động.
- (ii) Thực hiện thỏa ước lao động tập thể và dân chủ ở cơ sở.
- (iii) Các chế độ, chính sách, pháp luật khác có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của người lao động, tổ chức Công đoàn.

Như vậy, Công đoàn chủ trì giám sát các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến quyền lợi của người lao động. Theo Điều 16 Luật Công đoàn, các lĩnh vực giám

sát bao gồm: chính sách, pháp luật về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn vệ sinh lao động, thỏa ước lao động tập thể, và các chế độ, chính sách khác liên quan đến quyền lợi hợp pháp của người lao động. Công đoàn bảo vệ quyền lợi này thông qua các hoạt động giám sát và báo cáo với cơ quan chức năng.

Câu 19. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sẽ thực hiện phân cấp thu, phân phối kinh phí công đoàn như thế nào ở những nơi có tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp?

Trả lời: Theo Khoản 4 Điều 31 Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, tại những nơi có tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sẽ phân phối kinh phí công đoàn cho cấp cơ sở dựa trên:

- (i) Số thành viên của tổ chức người lao động tại doanh nghiệp tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- (ii) Số tiền đóng;
- (iii) Tổng số người lao động tại doanh nghiệp tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Như vậy, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phân phối kinh phí công đoàn theo số lượng người lao động tham gia bảo hiểm xã hội. Kinh phí công đoàn sẽ được phân phối cho cấp cơ sở dựa trên số thành viên tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và tổng số người lao động tại doanh nghiệp. Điều này giúp đảm bảo công đoàn cơ sở có đủ nguồn lực để hoạt động và bảo vệ quyền lợi của người lao động.

Câu 20. Anh A là đoàn viên công đoàn. Anh nhận thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm. Anh A có thể yêu cầu tổ chức nào đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 21 của Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, với tư cách là đoàn viên công đoàn, anh A có quyền yêu cầu Công đoàn đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình khi bị xâm phạm. Cụ thể, khi nhận thấy quyền lợi của bản thân bị xâm hại, anh A có thể liên hệ với

Ban chấp hành công đoàn cơ sở tại nơi làm việc hoặc cấp trên trực tiếp của công đoàn cơ sở để trình bày về vấn đề và yêu cầu Công đoàn đại diện, bảo vệ. Công đoàn có trách nhiệm tiếp nhận và xem xét yêu cầu của anh A, làm việc với người sử dụng lao động và các bên liên quan để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và chính đáng cho anh với tư cách là đoàn viên, như đại diện khởi kiện vụ việc lao động ra tòa án hoặc tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi cho anh A theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Anh A có thể yêu cầu Công đoàn đại diện bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Theo Điều 21 Luật Công đoàn, khi quyền lợi bị xâm phạm, anh A có quyền yêu cầu công đoàn cấp cơ sở hoặc cấp trên trực tiếp can thiệp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bao gồm việc tham gia khởi kiện, tố tụng hoặc đàm phán với người sử dụng lao động.

II. NỘI DUNG HỎI ĐÁP VỀ LUẬT ĐẦU TƯ

Câu 1. Quy định về thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư?

Trả lời: Điều 39 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư như sau:

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Cơ quan đăng ký đầu tư nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây: Dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Như vậy, thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được phân theo các cơ quan nhà nước phụ trách khu vực cụ thể, như khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc ngoài các khu vực này.

Câu 2. Tôi xem chương trình café doanh nhân trên ti vi, thấy hay nhắc đến Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp, tôi muốn biết Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có những nội dung gì?

Trả lời: Điều 40 Luật Đầu tư năm 2020 quy định Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có những nội dung sau:

- Tên dự án đầu tư.
- Nhà đầu tư.
- Mã số dự án đầu tư.
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng.
- Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư.
- Vốn đầu tư của dự án đầu tư (gồm vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động).
- Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.
- Tiến độ thực hiện dự án đầu tư, bao gồm: Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư, trường hợp dự án đầu tư chia thành từng giai đoạn thì phải quy định tiến độ thực hiện từng giai đoạn.
- Hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có).
- Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có).

Như vậy, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm các thông tin quan trọng như tên dự án, nhà đầu tư, mã số dự án, địa điểm thực hiện, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư, thời hạn, tiến độ, và các điều kiện ưu đãi (nếu có).

Câu 3. Sau khi doanh nghiệp nhận được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và bắt đầu triển khai thực hiện dự án theo lộ trình đã định trước. Để đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật, tôi muốn biết các nguyên tắc thực hiện dự án đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 42 Luật Đầu tư năm 2020 quy định nguyên tắc thực hiện dự án đầu tư bao gồm:

- Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, việc chấp thuận chủ trương đầu tư phải được thực hiện trước khi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư.

- Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thực hiện dự án đầu tư.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Đầu tư, pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy và chữa cháy, quy định khác của pháp luật có liên quan, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có) và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Như vậy, các nguyên tắc thực hiện dự án đầu tư yêu cầu nhà đầu tư tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư, quy hoạch, đất đai, môi trường và các quy định khác liên quan trong suốt quá trình triển khai dự án.

Câu 4. Tôi nghe nói khi thực hiện các dự án đầu tư phải có ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án. Điều này có đúng hay không và được pháp luật nào điều chỉnh?

Trả lời: Điều 43 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về bảo đảm thực hiện dự án đầu tư như sau:

Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ các trường hợp sau đây:

- Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

- Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

- Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác.

Căn cứ vào quy mô, tính chất và tiến độ thực hiện của từng dự án đầu tư, mức ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư từ 01% đến 03% vốn đầu tư của dự án đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn đầu tư thì số tiền ký quỹ được nộp và hoàn trả theo từng giai đoạn thực hiện dự án đầu tư, trừ trường hợp không được hoàn trả.

Như vậy, pháp luật quy định nhà đầu tư có thể phải ký quỹ hoặc có bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư, trừ một số trường hợp đặc biệt, và mức ký quỹ dao động từ 1% đến 3% vốn đầu tư, tùy vào quy mô và tính chất của dự án.

Câu 5. Tôi mới nhận được một dự án đầu tư trong khu kinh tế, đã đầu tư rất nhiều tiền cho dự án vì tôi cho rằng dự án này rất khả thi đem lại lợi nhuận và vị thế cho doanh nghiệp trong một thời gian dài. Tôi muốn hỏi về thời hạn hoạt động của dự án đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 44 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về thời hạn thực hiện dự án đầu tư như sau:

Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm.

Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.

Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nhà đầu tư chậm được bàn giao đất thì thời gian Nhà nước chậm bàn giao đất không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư.

Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư nhưng không quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ các dự án đầu tư sau đây: Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên; Dự án đầu tư thuộc trường hợp nhà đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc bên Việt Nam.

Câu 6. Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 45 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ như sau:

- Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư tự xác định giá trị vốn đầu tư của dự án đầu tư sau khi dự án đầu tư đưa vào khai thác, vận hành.

- Trong trường hợp cần thiết để bảo đảm thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ hoặc để xác định căn cứ tính thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thực hiện giám định độc lập giá trị vốn đầu tư, chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sau khi dự án đầu tư đưa vào khai thác, vận hành.

- Nhà đầu tư phải chịu chi phí giám định trong trường hợp kết quả giám định dẫn đến làm tăng nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Câu 7. Năm ngoái công ty tôi trúng thầu một dự án đầu tư lớn, đây là dự án có nhiều tiềm năng, nhưng do công ty còn nhiều dự án khác đang hoạt động sắp đến giai đoạn hoàn thành nên cần nhiều nhân lực bổ sung. Đã có doanh nghiệp đề nghị tôi chuyển nhượng lại dự án cho họ trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Tôi

không biết dự án này có đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của pháp luật không?

Trả lời: Khoản 1 Điều 46 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư như sau:

Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Dự án đầu tư hoặc phần dự án đầu tư chuyển nhượng không bị chấm dứt hoạt động theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020;

- Nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, một phần dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện như: Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020; Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển.

- Điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

- Điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về kinh doanh bất động sản trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án bất động sản;

- Điều kiện quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có);

- Khi chuyển nhượng dự án đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư.

Như vậy, nếu như ông đáp ứng được các điều kiện nêu trên thì ông được chuyển nhượng dự án đầu tư cho doanh nghiệp khác để tiếp tục thực hiện dự án.

Câu 8. Sau khi xác định muốn chuyển nhượng dự án, tôi đã nghiên cứu và biết được dự án đáp ứng các điều kiện chuyển nhượng, tôi muốn tìm hiểu về thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư xem có phức tạp và khó khăn không để có thời gian chuẩn bị. Xin hỏi thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 46 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư như sau:

Khi đáp ứng điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật Đầu tư năm 2020, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư thực hiện như sau:

Đối với dự án đầu tư mà nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư năm 2020 và dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 41 của Luật Đầu tư năm 2020;

Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định nêu trên, việc chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Câu 9. Bị ảnh hưởng bởi cơn bão lịch sử Yagi vừa qua nên dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch cộng đồng vùng dân tộc thiểu số của Công ty tôi không thể tiếp tục thực hiện. Tôi muốn biết những trường hợp nào thì được ngừng hoạt động của dự án đầu tư. Dự án ngừng hoạt động có được hỗ trợ không?

Trả lời: Điều 46 Luật Đầu tư năm 2020 và khoản 9 Điều 2 Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024 có hiệu lực từ ngày 15/01/2025 quy định về ngừng hoạt động của dự án đầu tư như sau:

Nhà đầu tư ngừng hoạt động của dự án đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư vì lý do bất khả kháng thì nhà đầu tư được Nhà nước miễn tiền thuê đất, giảm tiền sử dụng đất trong thời gian ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bất khả kháng gây ra.

Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây: Để bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của Luật Di sản văn hóa; Để khắc phục vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; Để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về lao động; Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài; Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm.

Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng, ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Dự án của công ty ông ngừng hoạt động do ảnh hưởng của thiên tai nên được miễn tiền thuê đất, giảm tiền sử dụng đất trong thời gian ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả của cơn bão.

Câu 10. Khi nào thì nhà đầu tư chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư?

Trả lời: Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về nhà đầu tư chấm dứt hoạt động dự án đầu tư như sau:

Nhà đầu tư chấm dứt hoạt động đầu tư, dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

- Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

- Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;

- Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

Câu 11. Khi nào thì cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư?

Trả lời: Khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư năm 2020 và khoản 10 Điều 2 Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024 có hiệu lực từ ngày 15/01/2025 quy định Cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư khi:

- Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật Đầu tư năm 2020 mà nhà đầu tư không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động;

- Sau 24 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư hoặc mục tiêu hoạt động của từng giai đoạn (nếu có) quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh mà nhà đầu tư vẫn không hoàn thành mục tiêu hoạt động này và không thuộc trường hợp được điều chỉnh tiến độ theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này

- Nhà đầu tư không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư và không thực hiện thủ tục điều chỉnh địa điểm đầu tư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

- Dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động, cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư;

- Dự án đầu tư thuộc trường hợp bị thu hồi đất do không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Nhà đầu tư không ký quỹ hoặc không có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư thuộc diện bảo đảm thực hiện dự án đầu tư;

- Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự;

- Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài.

Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư sau khi có ý kiến của cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư.

Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động.

Việc xử lý quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khi chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư, trừ trường hợp chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư.

Câu 12. Tôi là nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Để thực hiện hợp đồng tôi cần phải thành lập văn phòng điều hành để thực hiện hợp đồng một cách hiệu quả và ổn định. Việc thành lập văn phòng được thực hiện như thế nào và tôi được thực hiện những quyền gì sau khi thành lập?

Trả lời: Khoản 1, 2, 3 Điều 49 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) như sau:

Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng. Địa điểm văn phòng điều hành do nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC quyết định theo yêu cầu thực hiện hợp đồng.

Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng BCC và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.

Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nộp hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tại cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến đặt văn phòng điều hành.

Câu 13. Là nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tôi cần phải thành lập văn phòng điều hành để có con dấu, được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tôi cần phải chuẩn bị những hồ sơ, tài liệu gì để được thành lập văn phòng điều hành?

Trả lời: Khoản 4 Điều 49 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) như sau:

Hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành bao gồm:

- Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm: tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, số Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành;

- Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành;

- Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành;

- Bản sao hợp đồng BCC.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, cơ quan đăng ký

đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

Để được thành lập văn phòng điều hành, ông cần chuẩn bị hồ sơ đầy đủ các thành phần nêu trên và nộp tại cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

Câu 14. Sau 5 năm thực hiện dự án trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC). Với vị trí là nhà đầu tư nước ngoài đã được thực hiện xong dự án và hợp đồng đã kết thúc. Tôi cần làm những thủ tục, hồ sơ gì để chấm dứt hoạt động của Văn phòng điều hành?

Trả lời: Điều 50 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) như sau:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, nhà đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành.

- Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành bao gồm:

+ Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn;

+ Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán;

+ Danh sách người lao động, quyền và lợi ích của người lao động đã được giải quyết;

+ Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế;

+ Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội;

+ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành;

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

+ Bản sao hợp đồng BCC.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

Để chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, bà cần chuẩn bị hồ sơ đầy đủ các thành phần nêu trên và nộp tại cơ quan đăng ký đầu tư để được chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành.

Câu 15. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 51 Luật Đầu tư năm 2020 quy định nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài như sau:

Nhà nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản trị và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (sau đây gọi là nước tiếp nhận đầu tư) và điều ước quốc tế có liên quan; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Câu 16. Là một doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất nhập khẩu tôi muốn chuyển vốn đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, sử dụng lợi nhuận thu được từ nguồn vốn đầu tư này để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài. Tôi muốn hỏi có các hình thức đầu tư ra nước ngoài nào?

Trả lời: Điều 52 Luật Đầu tư năm 2020 quy định hình thức đầu tư ra nước ngoài như sau:

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức sau đây:

- Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

- Đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài;
- Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó;
- Mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài;
- Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

Căn cứ các hình thức đầu tư ra nước ngoài nêu trên, ông có thể lựa chọn những hình thức đầu tư phù hợp với điều kiện của ông để tiến hành đầu tư ra nước ngoài.

Câu 17. Tôi có con gái đang định cư ở Pháp nên đang xây dựng phương án đầu tư ra nước ngoài, tuy nhiên tôi không biết những ngành nghề nào không được đầu tư ra nước ngoài?

Trả lời: Điều 53 Luật Đầu tư năm 2020 quy định ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài như sau:

Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh như: Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I của Luật Đầu tư; Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II của Luật Đầu tư; Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III của Luật Đầu tư; Kinh doanh mại dâm; Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người; Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người; Kinh doanh pháo nổ; Kinh doanh dịch vụ đòi nợ; Kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia; Kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật và các điều ước quốc tế có liên quan.

Ngành, nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

Những ngành, nghề nêu trên bị cấm đầu tư ra nước ngoài, ông có thể lựa chọn những ngành, nghề ngoài quy định nêu trên để đầu tư ra nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật

Câu 18. Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện là những ngành nghề gì?

Trả lời: Điều 54 Luật Đầu tư năm 2020 quy định ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện bao gồm:

- Ngân hàng;
- Bảo hiểm;
- Chứng khoán;
- Báo chí, phát thanh, truyền hình;
- Kinh doanh bất động sản.

Điều kiện đầu tư ra nước ngoài trong ngành, nghề quy định nêu trên được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Câu 19. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 55 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài như sau:

- Nhà đầu tư chịu trách nhiệm góp vốn và huy động các nguồn vốn để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.
- Việc vay vốn bằng ngoại tệ, chuyển vốn đầu tư bằng ngoại tệ phải tuân thủ điều kiện và thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân hàng, các tổ chức tín dụng, quản lý ngoại hối.

- Căn cứ mục tiêu chính sách tiền tệ, chính sách quản lý ngoại hối trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cho nhà đầu tư vay vốn bằng ngoại tệ để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Câu 20. Nhiều năm kinh doanh ở Việt Nam trong lĩnh vực vận tải, Doanh nghiệp đã ngày càng lớn mạnh và thu được những thành tựu nhất định. Hội đồng quản trị đã họp, bàn và thống nhất quyết định đầu tư ra nước ngoài trong thời gian tới. Tôi muốn hỏi về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 56 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài như sau:

Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây:

- Dự án đầu tư có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 20.000 tỷ đồng trở lên;
- Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

Trừ các Dự án đầu tư có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 20.000 tỷ đồng trở lên và Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây:

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 400 tỷ đồng trở lên;
- Dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 800 tỷ đồng trở lên.

Các dự án đầu tư không thuộc các trường hợp nêu trên không phải chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

Câu 21. Doanh nghiệp có dự án đầu tư có vốn đầu tư ra nước ngoài trên 20.000 tỷ thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội. Vậy hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài cần chuẩn bị những tài liệu gì?

Trả lời: Khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội bao gồm:

Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài;
- Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;
- Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: hình thức, mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; xác định sơ bộ vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn; tiến độ thực hiện dự án, các giai đoạn đầu tư (nếu có); phân tích sơ bộ hiệu quả đầu tư của dự án;
- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;
- Cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ hoặc văn bản cam kết thu xếp ngoại tệ cho nhà đầu tư của tổ chức tín dụng được phép;
- Văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài và báo cáo thẩm định nội bộ về đề xuất đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật Đầu tư hoặc quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Đầu tư;
- Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề ngân hàng; Bảo hiểm; Chứng khoán; Báo chí, phát thanh, truyền hình; Kinh doanh bất động sản, nhà

đầu tư nộp văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

Như vậy để được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, doanh nghiệp cần chuẩn bị hồ sơ với đầy đủ thành phần nêu trên.

Câu 22. Quy định về trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài như thế nào?

Trả lời: Điều 57 Luật Đầu tư năm 2020 quy định như sau:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

- Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Chính phủ. Báo cáo thẩm định gồm các nội dung sau đây: Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 60 của Luật Đầu tư; Tư cách pháp lý của nhà đầu tư; Sự cần thiết thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài; Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Đầu tư; Hình thức, quy mô, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án đầu tư, vốn đầu tư ra nước ngoài, nguồn vốn; Đánh giá mức độ rủi ro tại nước tiếp nhận đầu tư.

- Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

- Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài bao gồm: Tờ trình của Chính phủ; Hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài; Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước; Tài liệu khác có liên quan.

- Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài bao gồm: Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội; Sự cần thiết thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài; Sự

phù hợp của dự án đầu tư với quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Đầu tư; Hình thức, quy mô, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án đầu tư, vốn đầu tư ra nước ngoài, nguồn vốn; Đánh giá mức độ rủi ro tại nước tiếp nhận đầu tư; Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

- Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những vấn đề thuộc nội dung dự án đầu tư khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

- Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài bao gồm các nội dung sau đây: Nhà đầu tư thực hiện dự án; Mục tiêu, địa điểm đầu tư; Vốn đầu tư ra nước ngoài, nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài; Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

Câu 23. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 58 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

- Hồ sơ dự án đầu tư bao gồm: Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: hình thức, mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; xác định sơ bộ vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn; tiến độ thực hiện dự án, các giai đoạn đầu tư (nếu có); phân tích sơ bộ hiệu quả đầu tư của dự án; Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; Cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ hoặc văn bản cam kết thu xếp ngoại tệ cho nhà đầu tư của tổ chức tín dụng được phép; Văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài và báo cáo thẩm định nội bộ về đề xuất đầu tư ra nước

ngoài của doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật Đầu tư hoặc quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Đầu tư; Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề ngân hàng; Bảo hiểm; Chứng khoán; Báo chí, phát thanh, truyền hình; Kinh doanh bất động sản, nhà đầu tư nộp văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có)..

Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ.

Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo nội dung: Nhà đầu tư thực hiện dự án; Mục tiêu, địa điểm đầu tư; Vốn đầu tư ra nước ngoài, nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài; Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

Câu 24. Quyết định đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 59 Luật Đầu tư năm 2020 quy định quyết định đầu tư ra nước ngoài như sau:

Việc quyết định đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hoạt động đầu tư ra nước ngoài không thuộc trường hợp là doanh nghiệp nhà nước do nhà đầu tư quyết định theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Nhà đầu tư, cơ quan quyết định việc đầu tư ra nước ngoài chịu trách nhiệm về quyết định của mình đối với việc đầu tư ra nước ngoài.

Câu 25. Trong đại hội đồng cổ đông của Doanh nghiệp đã đi đến thống nhất là quyết định đầu tư ra nước ngoài. Doanh nghiệp đang chuẩn bị để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Vậy điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm những gì?

Trả lời: Điều 60 Luật Đầu tư năm 2020 quy định điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài như sau:

Hoạt động đầu tư ra nước ngoài phù hợp với nguyên tắc: Nhà nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản trị và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (sau đây gọi là nước tiếp nhận đầu tư) và điều ước quốc tế có liên quan; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 53 của Luật Đầu tư và đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật Đầu tư.

Nhà đầu tư có cam kết tự thu xếp ngoại tệ hoặc có cam kết thu xếp ngoại tệ để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài của tổ chức tín dụng được phép.

Có quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 59 của Luật Đầu tư.

Có văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế là không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự án đầu tư.

Để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, doanh nghiệp phải có đủ các điều kiện nêu trên.

Câu 26. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời:

Đối với các dự án đầu tư Điều 61 Luật Đầu tư năm 2020 quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài như sau: thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 59 của Luật Đầu tư.

Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ bao gồm: Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 59 của Luật này; Văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ hoặc văn bản cam kết thu xếp ngoại tệ cho nhà đầu tư của tổ chức tín dụng được phép theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật này; Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

Trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì phải thông báo cho nhà đầu tư bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Câu 27. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm những nội dung gì?

Trả lời: Điều 62 Luật Đầu tư năm 2020 quy định Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm những nội dung sau đây:

- Mã số dự án đầu tư.
- Nhà đầu tư.
- Tên dự án đầu tư, tên tổ chức kinh tế ở nước ngoài (nếu có).
- Mục tiêu, địa điểm đầu tư.
- Hình thức đầu tư, vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư, tiến độ thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
- Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư.
- Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

Câu 28. Sau khi thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài một thời gian đã đạt được những hiệu quả nhất định, tang doanh thu cho doanh nghiệp đồng thời tang vị thế của doanh nghiệp. Hiện nay doanh nghiệp muốn điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài do thay đổi hình thức đầu tư. Doanh nghiệp muốn được tư vấn về việc này?

Trả lời: Điều 63 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài như sau:

- Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp sau đây: Thay đổi nhà đầu tư Việt Nam; Thay đổi hình thức đầu tư; Thay đổi vốn đầu tư ra nước ngoài; nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư; Thay đổi địa điểm thực hiện hoạt động đầu tư đối với các dự án đầu tư yêu cầu phải có địa điểm đầu tư; Thay đổi mục tiêu chính của hoạt động đầu tư ở nước ngoài; Sử dụng lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 67 của Luật Đầu tư.

- Nhà đầu tư phải cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư khi thay đổi các nội dung khác với nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư đến thời điểm nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 59 của Luật Đầu tư hoặc các văn bản quy định tại điểm e khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư; Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư ra nước ngoài. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế là không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Đối với các dự án đầu tư thuộc hiện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, khi điều chỉnh các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 63 và khoản 8 Điều 57 của Luật Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

- Trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

- Cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài thì có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư ra nước ngoài thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh nội dung quyết định đầu tư ra nước ngoài.

- Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của cấp cao hơn thì cấp đó có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

Câu 29. Sau thời gian thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, đến nay đã hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư. Vậy Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có bị chấm dứt hiệu lực không?

Trả lời: Điều 64 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về Chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hiệu lực trong trường hợp sau đây: Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư; Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp; Nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài; Quá thời hạn 24 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và không thực hiện thủ tục điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư; Tổ chức kinh tế ở nước ngoài bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư; Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại nước ngoài theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư và thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Câu 30. Mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 65 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài như sau:

Nhà đầu tư mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài tại một tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Mọi giao dịch chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư tại một tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Câu 31. Điều kiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 66 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về điều kiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài như sau:

- Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau đây: Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép. Trường hợp pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cấp phép đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư, nhà đầu tư phải có tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư; Có tài khoản vốn theo quy định tại Điều 65 của Luật Đầu tư.

- Việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ hoặc hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để phục vụ cho hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thăm dò thị trường và thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

Câu 32. Tôi là nhà đầu tư ra nước ngoài đã nhiều năm, lợi nhuận thu được tương đối lớn, tôi muốn sử dụng lợi nhuận ở nước ngoài thì phải thực hiện như thế nào?

Trả lời: Điều 67 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về sử dụng lợi nhuận ở nước ngoài như sau:

- Nhà đầu tư được giữ lại lợi nhuận thu từ đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư trong trường hợp sau đây:

+ Tiếp tục góp vốn đầu tư ở nước ngoài trong trường hợp chưa góp đủ vốn theo đăng ký;

+ Tăng vốn đầu tư ra nước ngoài;

+ Thực hiện dự án đầu tư mới ở nước ngoài.

- Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 63 của Luật Đầu tư đối với các trường hợp tiếp tục góp vốn đầu tư ở nước ngoài trong trường hợp chưa góp đủ vốn theo đăng ký và tăng vốn đầu tư ra nước ngoài; thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 61 của Luật Đầu tư đối với trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới ở nước ngoài.

Câu 33. Sau khi thu được lợi nhuận từ đầu tư ra nước ngoài, tôi muốn chuyển lợi nhuận về nước để tiếp tục đầu tư vào các lĩnh vực mới nhằm phát triển kinh tế đất nước. Vậy chuyển lợi nhuận về nước được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Điều 68 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về chuyển lợi nhuận về nước như sau:

Trừ trường hợp giữ lại lợi nhuận ở nước ngoài theo quy định tại Điều 67 của Luật Đầu tư, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư,

nhà đầu tư phải chuyển toàn bộ lợi nhuận thu được và các khoản thu nhập khác từ đầu tư ở nước ngoài về Việt Nam.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư mà không chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập khác về Việt Nam thì nhà đầu tư phải thông báo trước bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn chuyển lợi nhuận về nước được kéo dài không quá 12 tháng kể từ ngày hết thời hạn 06 tháng như quy định nêu trên.

Trường hợp quá thời hạn 06 tháng mà chưa chuyển lợi nhuận về nước và không thông báo hoặc trường hợp quá thời hạn được kéo dài 12 tháng mà nhà đầu tư chưa chuyển lợi nhuận về nước thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu 34. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 69 Luật Đầu tư năm 2020 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, kế hoạch, chính sách về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài; Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài; Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài; Hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư; Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư, phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư; Tổng hợp,

đánh giá, báo cáo tình hình đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài; Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; Cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; Quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư và điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư tại Việt Nam và ở nước ngoài; Kiểm tra, thanh tra, giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư, quản lý và phối hợp quản lý hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư theo thẩm quyền; Nhiệm vụ, quyền hạn khác về quản lý nhà nước về đầu tư theo phân công của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm: Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến đầu tư; Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện; Trình Chính phủ ban hành theo thẩm quyền điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại Điều 7 của Luật Đầu tư; Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành; Tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình; Giám sát, đánh giá, thanh tra chuyên ngành việc đáp ứng điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ giải quyết khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực quản lý nhà nước; hướng dẫn việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; Định kỳ đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của

dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Cung cấp thông tin liên quan để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; duy trì, cập nhật hệ thống thông tin quản lý đầu tư đối với lĩnh vực được phân công và tích hợp vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đăng ký đầu tư, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm: Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; Chủ trì hoặc tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình; chủ trì thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư tại địa phương; Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư; Định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Cung cấp thông tin liên quan để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; duy trì, cập nhật Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; Chỉ đạo việc tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư.

- Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm theo dõi, hỗ trợ hoạt động đầu tư và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư

Câu 35. Sau nhiều năm làm kinh doanh nhỏ lẻ, tôi tiết kiệm được một khoản tiền khá lớn nên muốn thành lập doanh nghiệp liên quan đến đầu tư kinh doanh, một số khái niệm về lĩnh vực này tôi không am hiểu, muốn được giải thích một số khái niệm như: Chấp thuận chủ trương đầu tư; Cơ quan đăng ký đầu tư; Dự án đầu tư; Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; Đầu tư kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Hoạt động đầu tư ra nước ngoài; Hợp đồng hợp tác kinh doanh; Vốn đầu tư.

Trả lời: Ngày 17/6/2020 Quốc hội thông qua Luật Đầu tư, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021. Tại Điều 3, một số từ ngữ ông hỏi được giải thích như sau:

- Chấp thuận chủ trương đầu tư là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án; nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư và các cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

- Cơ quan đăng ký đầu tư là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

- Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là dự án đầu tư thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

- Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.

- Hoạt động đầu tư ra nước ngoài là việc nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, sử dụng lợi nhuận thu được từ nguồn vốn đầu tư này để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.

- Vốn đầu tư là tiền và tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

Trên đây là một số các khái niệm về đầu tư kinh doanh để bà tham khảo, bổ sung thêm các kiến thức cần thiết khi muốn thành lập doanh nghiệp.

Câu 36. Trước đây tôi kinh doanh khách sạn nên có một diện tích khá lớn đủ để cho một doanh nghiệp loại vừa hoạt động. Vừa rồi có người đến hỏi tôi thuê nhà để thành lập doanh nghiệp đầu tư kinh doanh. Thấy vậy tôi nảy sinh ý định thành lập doanh nghiệp của chính mình, tôi muốn hỏi chính sách về đầu tư kinh doanh được quy định như thế nào?

Trả lời: Tại Điều 5 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về chính sách về đầu tư kinh doanh như sau:

- Nhà đầu tư có quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm. Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư bị đình chỉ, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh nếu hoạt động này gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

- Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.

- Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế.

- Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Do đó, Nhà nước quy định những chính sách về đầu tư kinh doanh cụ thể và chi tiết. Dựa vào các quy định nêu trên, ông có thể hoạch định ý tưởng thành lập doanh nghiệp đầu tư kinh doanh đảm bảo an toàn và hợp pháp.

Câu 37. Những ngành, nghề nào cấm đầu tư kinh doanh?

Trả lời: Khoản 1 điều 6 Luật Đầu tư năm 2020 và khoản 2 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025 quy định cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

- Kinh doanh các chất ma túy (được quy định tại Phụ lục I của Luật Đầu tư)
- Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật (được quy định tại Phụ lục I của Luật Đầu tư)
- Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III của Luật Đầu tư
- Kinh doanh mại dâm
- Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người
- Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người
- Kinh doanh pháo nổ
- Kinh doanh dịch vụ đòi nợ.
- Kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia;
- Kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật

Câu 38. Tôi công tác trong lĩnh vực bảo trợ xã hội nhiều năm, nhận thấy xã hội đang có nhiều nhu cầu chăm sóc người già nên muốn thành lập doanh nghiệp chuyên về chăm sóc sức khỏe người già, hình thức như nhà dưỡng lão. Tôi muốn

hỏi quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 7 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

- Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

- Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư.

- Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.

- Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư.

- Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh phải có các nội dung sau đây: Đối tượng và phạm vi áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh; Hình thức áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh; Nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh; Hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính để tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có); Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đối với điều kiện đầu tư kinh doanh; Thời hạn có hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận khác (nếu có).

- Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau đây: Giấy phép; Giấy chứng nhận; Chứng chỉ; Văn bản xác nhận, chấp thuận; Các yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

- Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó phải được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Như vậy, hình thức kinh doanh nhà dưỡng lão là hình thức kinh doanh có điều kiện phải đáp ứng được các điều kiện của lĩnh vực kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

Câu 39. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm những gì?

Trả lời: Khoản 2 điều 9 Luật Đầu tư năm 2020 quy định như sau: Căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm:

- Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường;
- Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

Tùy từng giai đoạn, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Câu 40. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm những nội dung gì?

Trả lời: Khoản 3 điều 9 Luật Đầu tư năm 2020 quy định như sau: Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

- Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;
- Hình thức đầu tư;
- Phạm vi hoạt động đầu tư;
- Năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;
- Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Như vậy, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm: Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ; hình thức đầu tư; phạm vi hoạt động đầu tư và năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;

Câu 41. Tôi xem trên ti vi dạo gần đây thấy rất nhiều các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hoạt động hiệu quả, giải quyết được rất nhiều lao động việc làm và tăng thu cho ngân sách nhà nước. Tôi muốn biết nhà nước có những bảo đảm gì để các doanh nghiệp hoạt động đầu tư kinh doanh?

Trả lời: Khoản 1 Điều 11 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh như sau:

Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây:

- Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước;
- Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước;
- Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu;
- Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước;

- Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước;
- Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;
- Đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Do vậy, Nhà nước đảm bảo các điều kiện tốt nhất trong khả năng có thể bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh cho các doanh nghiệp.

Câu 42. Bảo đảm quyền sở hữu tài sản trong Luật Đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 10 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về bảo đảm quyền sở hữu tài sản như sau:

- Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.
- Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Như vậy, Chính phủ Việt Nam đã cam kết rõ ràng rằng sẽ không thực hiện việc quốc hữu hóa hoặc thu hồi tài sản hợp pháp của nhà đầu tư thông qua các biện pháp hành chính. Cam kết này đảm bảo rằng các nhà đầu tư sẽ hoàn toàn yên tâm rằng tài sản hợp pháp của họ sẽ không bị chuyển thành tài sản quốc gia, đồng thời giảm thiểu tối đa nguy cơ "mất trắng" tài sản vào tay nhà nước khi tiến hành đầu tư tại Việt Nam. Thậm chí, trong những trường hợp đặc biệt như "vì lý do quốc phòng, an ninh", "vì lợi ích quốc gia" hay "trong tình huống khẩn cấp", tài sản của nhà đầu tư chỉ có thể bị nhà nước "trưng mua, trưng dụng" và nhà đầu tư sẽ nhận được sự bồi thường hợp lý theo các quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng và các quy định liên quan.

Như vậy, tài sản của nhà đầu tư sẽ chỉ bị tác động trong một phạm vi rất hạn chế và luôn có sự bồi thường thỏa đáng theo pháp luật. Điều này cũng là một trong những biện pháp bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư, được ghi nhận xuyên suốt trong các văn bản pháp lý như Luật Khuyến khích Đầu tư năm 1994, sửa đổi năm 1998, Luật Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 1996, sửa đổi bổ sung năm 2000, Luật Đầu tư năm 2005, Luật Đầu tư năm 2014, và hiện nay là Luật Đầu tư năm 2020. Biện pháp này thể hiện cam kết của nhà nước đối với tất cả các nhà đầu tư thực hiện đầu tư theo đúng quy định pháp luật Việt Nam, không phân biệt quốc tịch hay nguồn gốc tài sản.

Câu 43. Tôi là chủ doanh nghiệp kinh doanh vật tư xây dựng. Hiện tại doanh nghiệp đang kinh doanh rất thuận lợi, mọi chế độ chính sách của nhà nước đều đảm bảo quyền lợi cho doanh nghiệp. Nhưng có một hiện thực là văn bản pháp luật luôn có sự thay đổi, tôi muốn biết quy định về bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật.

Trả lời:

Điều 13 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật như sau:

- Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư mới, ưu đãi đầu tư cao hơn thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư, trừ ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành.

- Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư (không áp dụng trong trường hợp thay đổi quy định của văn bản pháp luật vì

lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường).

- Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư vì không áp dụng trong trường hợp thay đổi quy định của văn bản pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường thì được xem xét, giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây: Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế; Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư; Hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại. Tuy nhiên nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

Qua đây, chúng ta thấy rằng, về cơ bản, các thay đổi trong pháp luật đầu tư cũng như hệ thống pháp luật nói chung của Việt Nam sẽ không áp dụng hồi tố đối với các quan hệ xã hội hoặc quan hệ đầu tư đã phát sinh trước khi các văn bản pháp luật thay đổi được ban hành. Điều này tuân thủ nguyên tắc pháp lý về việc không có hiệu lực hồi tố, có nghĩa là các quan hệ xã hội hình thành trước thời điểm ban hành các văn bản pháp luật mới sẽ không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong các văn bản pháp luật này. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, Nhà nước Việt Nam đã thiết kế những quy định đặc biệt để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, vượt qua nguyên tắc pháp lý về việc không có hiệu lực hồi tố, nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng cho họ. Điều này giúp Nhà nước đạt được hai mục tiêu quan trọng: bảo vệ nhà đầu tư khỏi những tác động tiêu cực của việc thay đổi pháp luật, đặc biệt là khi các quy định ưu đãi được thay đổi theo hướng bất lợi cho nhà đầu tư. Tạo cơ hội cho nhà đầu tư được hưởng những ưu đãi tốt hơn từ các thay đổi pháp lý, qua đó tăng cơ hội thành công và hiệu quả cho hoạt động đầu tư của họ. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp ngoại lệ đối với các quy định này, đặc biệt là khi pháp luật thay đổi theo hướng làm giảm ưu đãi cho nhà đầu tư. Theo Điều 13 Luật Đầu tư 2020, trong những trường hợp liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng hoặc bảo vệ môi trường, nhà đầu tư sẽ không còn được hưởng các ưu đãi

như trước, mà thay vào đó sẽ áp dụng mức ưu đãi thấp hơn theo quy định mới. Quy định này được đưa ra để bảo vệ lợi ích quốc gia, đảm bảo các yếu tố an ninh, trật tự xã hội, và bảo vệ môi trường được ưu tiên cao hơn lợi ích của nhà đầu tư. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư trong trường hợp bị giảm ưu đãi, Nhà nước có quy định các biện pháp hỗ trợ, như sau: Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế; Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư và hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại.

Các biện pháp này giúp chia sẻ rủi ro từ phía nhà đầu tư và thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư, mặc dù việc thực hiện có thể gây ra một số thua thiệt cho Nhà nước. Chính vì vậy, cam kết này cũng minh chứng cho sự thiện chí và hợp tác của Nhà nước Việt Nam trong việc chào đón và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư khi tham gia vào môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Câu 44. Doanh nghiệp của tôi vừa ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh với một doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm OCOP trong nước. Quá trình ký hợp đồng do tôi bất cẩn dẫn đến một số sai sót gây thiệt hại cho doanh nghiệp của tôi, tôi đã đề xuất huỷ hợp đồng để thương lượng lại nhưng đối tác không đồng ý. Tôi muốn hỏi quy định về giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 14 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh như sau:

- Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án.

- Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với

cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam.

- Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Như vậy, theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Đầu tư 2020, các tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam sẽ được giải quyết qua các phương thức sau:

Thương lượng: Các bên tranh chấp sẽ trực tiếp thương thảo để đạt được thỏa thuận, không cần sự can thiệp của bên thứ ba.

Hòa giải: Tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua sự tham gia của bên thứ ba là trung gian hòa giải, nhằm hỗ trợ các bên tìm ra giải pháp hòa bình.

Giải quyết qua Trọng tài: Các bên có thể thỏa thuận đưa tranh chấp ra trọng tài và tiến hành theo quy định của Luật Trọng tài Thương mại năm 2010.

Giải quyết qua Tòa án: Nếu không thể giải quyết qua thương lượng hoặc hòa giải, tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền, nơi quyết định sẽ được thực thi bằng quyền lực của Nhà nước.

Ngoài ra, theo Khoản 2 Điều 14 của Luật Đầu tư 2020, đối với tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, hoặc giữa nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ một số trường hợp đặc biệt được quy định trong các điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp đồng.

Đối với các tranh chấp có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài, theo Khoản 3 Điều 14 Luật Đầu tư 2020, các bên có thể lựa chọn một trong các cơ quan giải quyết

tranh chấp sau: Tòa án Việt Nam, Trọng tài Việt Nam, Trọng tài nước ngoài, Trọng tài quốc tế, Trọng tài do các bên tự thỏa thuận thành lập

Điều này áp dụng đối với các nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm các trường hợp như: tổ chức kinh tế có hơn 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, hoặc tổ chức kinh tế có phần lớn thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài. , theo Khoản 4 Điều 14, nếu tranh chấp xảy ra giữa nhà đầu tư nước ngoài và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ khi có thỏa thuận khác trong hợp đồng hoặc trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Như vậy tranh chấp của ông là giữa hai doanh nghiệp trong nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Trọng tài hoặc Tòa án.

Câu 45. Tôi được biết nhà nước có rất nhiều chính sách ưu đãi đầu tư, tôi là một doanh nghiệp nhỏ mới thành lập nên rất cần đến những hỗ trợ của nhà nước cho hoạt động kinh doanh. Tôi muốn biết hình thức ưu đãi đầu tư gồm những gì?

Trả lời: Khoản 1 Điều 15 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;

- Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Với những hình thức ưu đãi như trên, ông có thể áp dụng để phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 46. Nhà nước bảo đảm quyền chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài như thế nào?

Trả lời: Điều 12 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về bảo đảm quyền chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài như sau: Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các tài sản sau đây:

- Vốn đầu tư, các khoản thanh lý đầu tư;
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh;
- Tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư.

Câu 47. Con trai tôi vừa học xong thạc sỹ quản trị kinh doanh, gia đình tôi cũng có vốn liếng tích góp nhiều năm, nay muốn cho con trai thành lập doanh nghiệp để khởi nghiệp. Nếu để cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp hoạt động lâu đời chắc sẽ rất khó khăn. Tôi được biết nhà nước có chính sách ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp, tôi muốn biết đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm những dự án nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư như: Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng; Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu; Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; Sản xuất sản phẩm công nghệ

thông tin, phần mềm, nội dung số; Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học; Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị; Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bảo quản thuốc; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới; sản xuất trang thiết bị y tế; Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa; Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

- Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư như địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

- Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động.

- Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; dự án đầu tư sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

- Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ

khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển.

- Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Câu 48. Doanh nghiệp của tôi thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư năm 2020, cụ thể là doanh nghiệp đang hình thành Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư như địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tôi muốn biết về các hình thức hỗ trợ đầu tư để triển khai thực hiện dự án một cách có hiệu quả.

Trả lời: Điều 18 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về hình thức hỗ trợ đầu tư như sau:

Các hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm:

- Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư;

- Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

- Hỗ trợ tín dụng;

- Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước;

- Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;
- Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.

Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư nêu trên đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục, phổ biến pháp luật và các đối tượng khác.

Như vậy, tùy từng dự án cụ thể sẽ có hình thức hỗ trợ đầu tư phù hợp theo quy định của pháp luật.

Câu 49. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 17 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư như sau:

Căn cứ đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư (*gồm: Dự án hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng; Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu; Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số; Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học; Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị; Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông,*

giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bảo quản thuốc; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới; sản xuất trang thiết bị y tế; Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa; Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành. Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư như địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; dự án đầu tư sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển. Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa,

cơ sở ương tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa); văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có), quy định khác của pháp luật có liên quan, nhà đầu tư tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.

Như vậy, theo Điều 17 của Luật Đầu tư năm 2020, thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư được quy định như sau: Các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư, bao gồm các lĩnh vực như công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ, năng lượng sạch, sản phẩm điện tử, ô tô, nông sản, thủy sản, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, và nhiều lĩnh vực khác. Ngoài ra, các dự án đầu tư cũng có thể được ưu đãi nếu thực hiện ở những khu vực đặc biệt khó khăn, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, hoặc có quy mô vốn lớn (từ 6.000 tỷ đồng trở lên), hoặc sử dụng nhiều lao động (trên 3.000 lao động). Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ cao, khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, hoặc những dự án liên quan đến bảo vệ môi trường cũng có thể được hưởng ưu đãi. Để nhận được ưu đãi đầu tư, nhà đầu tư cần xác định ưu đãi mà mình muốn áp dụng và thực hiện thủ tục tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan, hoặc các cơ quan khác có thẩm quyền tùy thuộc vào loại ưu đãi cụ thể.

Câu 50. Doanh nghiệp của con gái tôi hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển, gần đây có gặp khó khăn trong quá trình hoạt động. Tôi đọc thông tin trên mạng xã hội thấy có quy định của nhà nước về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt cho một số ngành, nghề đặc thù. Tôi muốn biết về đối tượng, mức ưu đãi, thời hạn ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt.

Trả lời: Điều 20 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt như sau:

- Chính phủ quyết định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt đối với một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội bao gồm: Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai.

- Hình thức hỗ trợ đầu tư đặc biệt bao gồm: Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư; Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; Hỗ trợ tín dụng; Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước; Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin; Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.

- Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau đây: Dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành; Dự án đầu tư khai thác khoáng sản, Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền, Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Căn cứ các quy định nêu trên, tùy từng dự án mà được áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định.

Câu 51. Hiện tại tôi có một khoản tiền nhàn rỗi, chưa biết sử dụng vào mục đích gì cho phù hợp và phát sinh lợi nhuận. Nay tôi được ban giới thiệu dùng số tiền này đi đầu tư. Vậy tôi có thể đầu tư như thế nào để đạt được lợi ích cao nhất và phù hợp nhất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trả lời: Điều 21 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về hình thức đầu tư như sau:

- Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế.
- Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.
- Thực hiện dự án đầu tư.
- Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ.

Như vậy, căn cứ các hình thức đầu tư nêu trên, đối chiếu với điều kiện kinh tế ông có thể lựa chọn một hình thức đầu tư phù hợp, hiệu quả.

Câu 52. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 22 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về đầu tư thành lập tổ chức kinh tế như sau:

Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định sau đây:

- Nhà đầu tư trong nước thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;
- Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được quy định như sau:

+ Căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ công bố Danh mục ngành,

ngành hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm: Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường; Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

+ Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm: Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế; Hình thức đầu tư; Phạm vi hoạt động đầu tư; Năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư; Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Câu 53. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quy định ở đâu?

Trả lời: Ngày 17/6/2020 Quốc hội thông qua Luật Đầu tư, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021. Tại điều 23 quy định về thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như sau:

“Điều 23. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình

thức hợp đồng hợp tác kinh doanh nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;
- b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;
- c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.

4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đầu tư thành lập tổ chức kinh tế và về thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.”

Câu 54. Tôi là người nước ngoài nhưng đã sinh sống ở Việt Nam nhiều năm, tôi nhận thấy nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phát triển và có rất nhiều cơ hội đầu tư. Hiện nay tôi đang muốn góp vốn với một doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng mỹ nghệ nhưng tôi không biết nhà đầu tư nước ngoài góp vốn thì phải tuân thủ những quy định, điều kiện gì?

Trả lời: Khoản 2 Điều 24 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các quy định, điều kiện sau đây:

- Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, trừ trường hợp những ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường và ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Đầu tư 2020;

- Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển.

Câu 55. Con trai tôi năm nay 19 tuổi, đang theo học tại trường Đại học Ngoại thương. Cháu có một khoản tiền tiết kiệm do được ông bà nội tặng cho. Tôi muốn cháu sử dụng khoản tiền này một cách hợp lý và hợp pháp và cũng là để đến khi ra trường có một số vốn nhất định để khởi nghiệp. Tôi vừa muốn cháu góp vốn vừa muốn mua cổ phần của doanh nghiệp, xin hỏi góp vốn và mua cổ phần đượ quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 25 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp như sau:

Nhà đầu tư được góp vốn vào tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

- Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần;

- Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

- Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần và góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

Nhà đầu tư mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

- Mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông;

- Mua phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn;

- Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh;

- Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

Căn cứ các quy định nêu trên, bà có thể lựa chọn hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp phù hợp với số tiền con trai bà có theo quy định của pháp luật.

Câu 56. Tôi lấy chồng là người nước ngoài đã nhiều năm. Năm nay chúng tôi quyết định về Việt Nam sinh sống, chúng tôi dự định không trực tiếp thực hiện kinh doanh mà góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp uy tín trong nước. Tôi muốn hỏi thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài như sau:

Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

- Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới hoặc bằng 50% lên trên 50%; tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn điều lệ trong tổ chức kinh tế;

- Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

Câu 57. Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là gì?

Trả lời: Điều 27 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư.

Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.

Câu 58. Tôi được một người bạn nhờ soạn thảo giúp một hợp đồng hợp tác kinh doanh. Vì chưa từng tham gia lĩnh vực này nên hiểu biết còn nhiều hạn chế. Tôi cần chuẩn bị những nội dung gì để soạn thảo được hợp đồng hợp tác kinh doanh vừa chặt chẽ vừa đảm bảo đúng quy định của pháp luật?

Trả lời: Điều 28 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh (viết tắt là Hợp đồng BCC) như sau:

Hợp đồng BCC bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng; địa chỉ giao dịch hoặc địa điểm thực hiện dự án đầu tư;
- Mục tiêu và phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh;

- Đóng góp của các bên tham gia hợp đồng và phân chia kết quả đầu tư kinh doanh giữa các bên;
- Tiến độ và thời hạn thực hiện hợp đồng;
- Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;
- Sửa đổi, chuyển nhượng, chấm dứt hợp đồng;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Các bên tham gia hợp đồng BCC có quyền thỏa thuận những nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.

Để soạn thảo hợp đồng BCC bạn phải đảm bảo đầy đủ các nội dung nêu trên để đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia hợp đồng và thuận lợi cho việc giải quyết tranh chấp nếu có xảy ra.

Câu 59. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng trong các trường hợp nào?

Trả lời: Khoản 4 điều 29 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

- Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật và đất đai;

- Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao;

- Trường hợp khác không thuộc diện đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật.

Câu 60. Hiện tại tôi đang có dự kiến hình thành một dự án đầu tư lớn cần mặt bằng lớn cần phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên trên 600 ha nhưng không nắm được thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư thuộc về cơ quan nào?

Trả lời: Điều 30 Luật Đầu tư năm 2020 quy định thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội như sau:

Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

1. Dự án đầu tư ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm: Nhà máy điện hạt nhân; Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;

2. Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;

3. Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác;

4. Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

Như vậy, dự án đầu tư của ông có cần phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên trên 600 ha thì thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội.

Câu 61. Chính phủ có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư đối với những dự án nào?

Trả lời: Điều 31 Luật Đầu tư năm 2020 và Khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự 2022 có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2022 quy định thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chính phủ như sau:

Dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau đây: Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác; Dự án đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên; Dự án đầu tư mới kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển đặc biệt, cảng biển loại I; Dự án đầu tư chế biến dầu khí; Dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài; Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên; Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới;

Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí;

Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên;

Dự án đầu tư khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Chính phủ có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án lớn, có yêu cầu di dân tái định cư, xây dựng hạ tầng đặc biệt như cảng hàng không, sân bay, cảng biển, chế biến dầu khí, kinh doanh đặt cược, ca-si-nô, các dự án liên quan đến di sản văn hóa, và các dự án có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

Câu 62. Tôi sinh sống ở tỉnh miền núi nhưng ở huyện có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Những năm gần đây du lịch vùng cao phát triển, nắm bắt được cơ hội này tôi đã đầu tư thành lập công ty. Hiện nay đang muốn triển khai một dự án quan trọng và phải xin phê duyệt chủ trương đầu tư. Tôi muốn hỏi những dự án nào thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh?

Trả lời: Điều 32 Luật Đầu tư năm 2020 và điểm a Khoản 5 Điều 2 Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024 có hiệu lực từ ngày 15/01/2025 quy định thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

- Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong các trường hợp: dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 50 ha và có quy mô dân số dưới 15.000 người tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 100 ha và có quy mô dân số dưới 10.000 người tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;

- Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I và II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ khu vực bảo vệ I của di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;

- Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (golf);

- Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

Như vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án có quy mô nhỏ hơn so với các dự án phải phê duyệt bởi Chính phủ, bao gồm các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, di sản văn hóa, sân gôn, hoặc các dự án của nhà đầu tư nước ngoài ở các vùng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

Câu 63. Công ty tôi bắt đầu bắt tay vào xây dựng phương án cho một dự án mới, dự án này phải có chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, là một nhà đầu tư tôi cần phải chuẩn bị những gì cho bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư?

Trả lời: Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư năm 2020 quy định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;

- Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng

lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

- Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư;

- Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

- Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).

Như vậy, nhà đầu tư cần chuẩn bị hồ sơ đầy đủ, bao gồm văn bản đề nghị thực hiện dự án, tài liệu về tư cách pháp lý và năng lực tài chính, đề xuất dự án đầu tư chi tiết, giải trình về công nghệ (nếu có), và các tài liệu liên quan đến quyền sử dụng đất và yêu cầu của dự án.

Câu 64. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm những giấy tờ gì?

Trả lời: Khoản 2 Điều 33 Luật Đầu tư năm 2020 quy định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm:

- Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, điều kiện thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất, dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư.

Như vậy, Hồ sơ do cơ quan nhà nước lập bao gồm tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư và đề xuất dự án đầu tư với thông tin về mục tiêu, quy mô, vốn, tác động kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất, và các yếu tố liên quan đến bảo vệ môi trường, lựa chọn nhà đầu tư, và các cơ chế đặc biệt (nếu có).

Câu 65. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư gồm những nội dung gì?

Trả lời: Khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư năm 2020 được sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự 2022 có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2022 và sửa đổi bởi khoản 6 Điều 2 Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024 có hiệu lực từ

ngày 15/01/2025 quy định nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư như sau:

- Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;

- Đánh giá nhu cầu sử dụng đất;

- Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

- Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

- Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị.

- Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.”.

Như vậy, nội dung thẩm định bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của dự án với các quy hoạch liên quan, nhu cầu sử dụng đất, hiệu quả kinh tế - xã hội, tác động môi trường, ưu đãi đầu tư (nếu có), công nghệ sử dụng trong dự án, và sự phù hợp với các mục tiêu phát triển đô thị và bảo vệ di sản văn hóa.

Câu 66. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư gồm những nội dung gì?

Trả lời: Khoản 4 Điều 33 Luật Đầu tư năm 2020 quy định nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư gồm những nội dung sau đây:

- Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan; Đánh giá nhu cầu sử dụng đất; Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có); Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị; Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.”.

- Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

- Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

- Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

Như vậy, Thẩm định đồng thời yêu cầu đánh giá các yếu tố như sự phù hợp với quy hoạch, điều kiện sử dụng đất, tác động kinh tế - xã hội, công nghệ, ưu đãi đầu tư,

và khả năng đáp ứng các yêu cầu liên quan đến bảo vệ di sản văn hóa và các điều kiện khác đối với nhà đầu tư.

Câu 67. Tôi mới chuyển mô hình kinh doanh sang lĩnh vực mới nên phải thực hiện rất nhiều thủ tục. Vừa rồi tôi quyết định đầu tư vào một dự án lớn để đem lại dấu ấn cho công ty. Tôi muốn hỏi trường hợp nào phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư?

Trả lời: Khoản 1 điều 37 Luật Đầu tư năm 2020 quy định trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm:

- Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;
- Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây: Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh; Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản 1 điều 23 Luật Đầu tư nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Như vậy, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là bắt buộc đối với các dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài hoặc các dự án của tổ chức kinh tế có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài, tùy thuộc vào tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ hoặc thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài.

Câu 68. Trường hợp nào không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư?

Trả lời: Khoản 2 điều 37 Luật Đầu tư năm 2020 quy định trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm:

- Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;

- Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

- Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

Như vậy, các dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước hoặc tổ chức kinh tế không có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài không cần thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Câu 69. Sau khi hoàn thành các nội dung công việc đối với dự án đầu tư của công ty, là trưởng phòng kinh doanh của công ty, tôi được Giám đốc giao nhiệm vụ xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Vì lần đầu tiên thực hiện công việc này nên không nắm rõ quy định. Tôi muốn hỏi thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 38 Luật Đầu tư năm 2020 quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư như sau:

Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư trong thời hạn sau đây:

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;
- Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư;
- Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan
- Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất, số lượng lao động sử dụng (nếu có);
- Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Như vậy, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thực hiện qua cơ quan đăng ký đầu tư trong thời gian quy định và nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện như ngành nghề không cấm, có địa điểm thực hiện, phù hợp với quy hoạch và đáp ứng các yêu cầu về thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Câu 70. Sau khi doanh nghiệp mới thành lập đi vào hoạt động ổn định, là chủ doanh nghiệp tôi quyết định tìm kiếm đầu tư để phát triển doanh nghiệp. Có nhà đầu tư đã quyết định đầu tư vào lĩnh vực sản xuất hàng may mặc của doanh nghiệp. Được một thời gian hoạt động ổn định, nhà đầu tư muốn điều chỉnh dự án đầu tư. Vậy việc điều chỉnh dự án đầu tư được quy định ở đâu?

Trả lời: Điều 41 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về điều chỉnh dự án đầu tư như sau:

Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có quyền điều chỉnh mục tiêu, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư, sáp nhập các dự án hoặc chia, tách một dự án thành nhiều dự án, sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp, hợp tác kinh doanh hoặc các nội dung khác và phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp việc điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: Thay đổi mục tiêu đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;) Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng trên 10% hoặc trên 30 ha, thay đổi địa điểm đầu tư; Thay đổi tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư; Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà tổng thời gian đầu tư dự án vượt quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu; Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư; Thay đổi công nghệ đã được thẩm định, lấy ý kiến trong quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư; Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

Đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư không được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu, trừ một trong các trường hợp sau đây: Để khắc phục hậu quả trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về đất đai; Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư do nhà đầu tư chậm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nhà nước chậm thực hiện thủ tục hành chính; Điều chỉnh dự án đầu tư do cơ quan nhà nước thay đổi quy hoạch; Thay đổi mục tiêu đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư; Tăng tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp cao hơn thì cấp đó có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều này.

Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh dự án đầu tư.

Như vậy, việc điều chỉnh dự án đầu tư có thể thực hiện trong quá trình triển khai dự án, nhưng nếu có sự thay đổi lớn về mục tiêu, quy mô, hay thời gian, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và có thể cần xin điều chỉnh chủ trương đầu tư.